

TÁI CẤU TRÚC NỀN KINH TẾ VƯỢT QUA SUY GIẢM KINH TẾ TOÀN CẦU ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN



Viện Chính sách và Chiến lược PT NN&NT – Bộ NN & PTNT

Số 6 Nguyễn Công Trứ - Hai Bà Trưng – Hà Nội – www.ipsard.gov.vn

Ban biên tập: TS Đặng Kim Sơn

TS Nguyễn Đỗ Anh Tuấn

TÓM LƯỢC

Tại Việt Nam đang đồng thời diễn ra nhiều quá trình biến đổi khác nhau, làm thay đổi sâu sắc kết cấu kinh tế xã hội đất nước. Việc chủ động tái kết cấu nền kinh tế vừa là nhiệm vụ cấp bách, vừa quan trọng lâu dài.

Lĩnh vực nông nghiệp có khả năng liên kết cao, nếu được tập trung đầu tư sẽ lan tỏa mạnh ra toàn nền kinh tế. Tuy vậy, trong những năm gần đây, khi kinh tế nước nhà tăng trưởng cao, cả xã hội chuyển sang tập trung đầu tư vào công nghiệp, dịch vụ, đô thị xuất hiện tình trạng “coi nhẹ” đầu tư cho nông nghiệp. Đầu tư xã hội năm 2007 cho lĩnh vực này chỉ chiếm 6,7% so với tổng đầu tư cho các ngành kinh tế, và con số này chỉ bằng 1/3 so với tỷ trọng GDP do ngành này tạo ra cho nền kinh tế... Muốn thay đổi tình hình, cần phải ban hành một hệ thống chính sách thu hút đầu tư thực sự kiên quyết tạo lợi thế rõ rệt cho địa bàn nông nghiệp nông thôn.

Dựa trên 3 kịch bản mô phỏng, kết quả cho thấy kích cầu nông nghiệp là giải pháp tốt khắc phục suy thoái kinh tế và các vấn đề xã hội... Kích cầu nông nghiệp làm lao động nông thôn tăng thu nhập nhanh và tăng thu nhập hộ nông thôn chiếm trên 70% tổng số hộ cả nước. Kích cầu sản phẩm nông nghiệp sẽ tạo thêm tới khoảng 1 triệu việc làm, vượt hẳn so với kích cầu vào các lĩnh vực khác (thêm 200 - 370 ngàn).

Một số gợi ý chính sách nhằm tái cấu trúc nền kinh tế trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu:

- Tăng đầu tư công và điều chỉnh kết cấu đầu tư
- Kết hợp điều chỉnh đầu tư với cải cách thể chế
- Kích cầu để tăng tiêu dùng cho nhóm sản phẩm nông, lâm, thủy sản



Ấn phẩm được tài trợ bởi Bộ Ngoại Giao Đan Mạch

Đặt vấn đề:

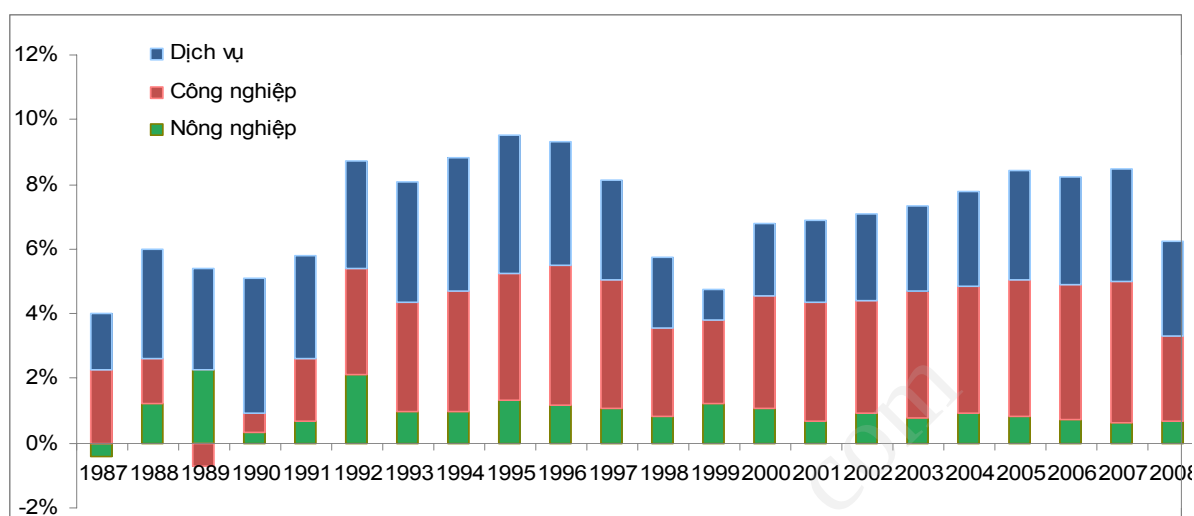
Tại Việt Nam đang đồng thời diễn ra nhiều quá trình biến đổi khác nhau: từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường, từ nền kinh tế nông nghiệp lên công nghiệp hóa, từ xã hội nông thôn vào quá trình đô thị hóa, từ nền kinh tế tương đối khép kín vào tiến trình toàn cầu hóa. Tất cả các quá trình biến chuyển trên làm thay đổi sâu sắc kết cấu kinh tế xã hội đất nước. Việc chủ động tái kết cấu nền kinh tế là nhiệm vụ quan trọng lâu dài.

Trong hoàn cảnh Việt Nam chịu tác động sâu sắc của suy thoái kinh tế thế giới hiện nay, tái cấu trúc kinh tế sẽ là giải pháp hiệu quả để khắc phục thiệt hại trước mắt chừng nào các giải pháp đặt ra thống nhất với các định hướng dài hạn đồng thời khả thi và thiết thực với những yêu cầu bức xúc tức thời. Đây là xuất phát điểm cho những kiến nghị chính sách của Viện Chính sách Chiến lược Nông nghiệp Phát triển Nông thôn dựa trên các kết quả nghiên cứu gần đây của Viện và phản ánh quan điểm độc lập của cơ quan nghiên cứu.

1. Nông nghiệp nhanh chóng phát triển nhờ chính sách hợp lý, là giải pháp quan trọng giải cứu kinh tế đất nước trong các giai đoạn khó khăn

Trong những thời điểm đất nước trải qua các tác động của khủng hoảng kinh tế quốc tế như khi phe XHCN sụp đổ cuối thập kỷ 80, cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Á cuối thập kỷ 90 và cuộc khủng hoảng tài chính thế giới hiện nay, nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển luôn là nhân tố tạo sự bình ổn cho kinh tế, xã hội nước nhà.

Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GDP 1987-2008 (giá cố định năm 1994)



Nguồn: Tính toán từ số liệu TCTK 2009

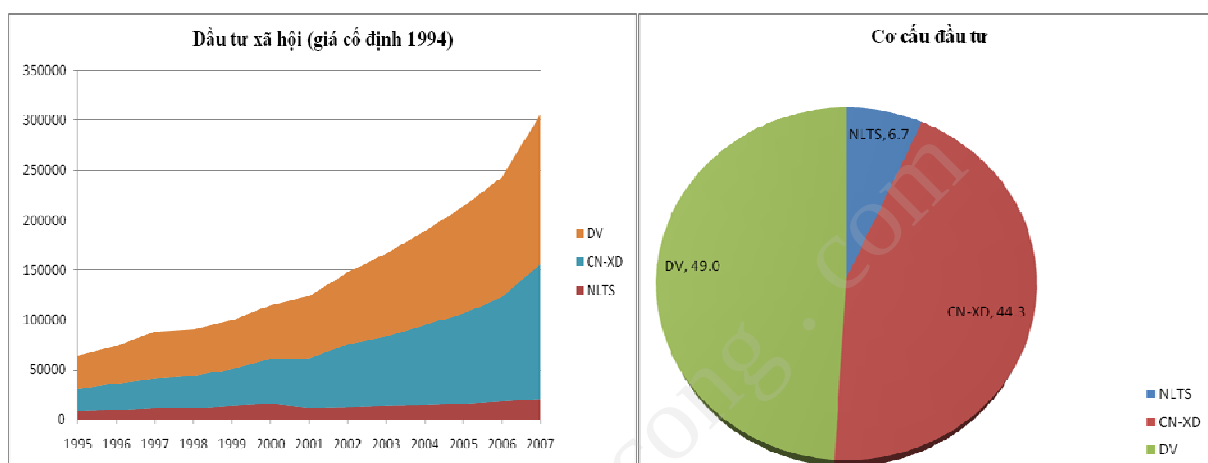
Năm 1989, khi công nghiệp tăng trưởng âm, chính sách đổi mới của chỉ thị 100 của Bộ Chính trị (Khóa 6) tạo đột phá trong phát triển sản xuất nông nghiệp đã lần đầu tiên giúp đất nước đủ gạo ăn và chuyển sang xuất khẩu. Năm 1999, chính sách mới của nghị quyết 6 Bộ Chính trị (Khóa 8) và vốn đầu tư cho nông nghiệp tăng cao tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho lao động gặp khó khăn của khủng hoảng kinh tế châu Á. Năm 2009, rất có thể các chính sách mới của Nghị quyết TW 7 (Khóa 10) sẽ đem lại sức bật mới cho nông nghiệp Việt Nam vượt qua thách thức của suy thoái kinh tế thế giới. Nhìn chung vào những giai đoạn kinh tế khó khăn, nếu chính sách thích hợp được ban hành, đầu tư tăng thì đóng góp của lĩnh vực nông nghiệp cho tăng trưởng GDP thường tăng lên, bù đắp đáng kể duy trì tăng trưởng kinh tế đất nước. Đây cũng là gợi ý quan trọng để Nhà nước ban hành các chính sách tái cấu trúc kinh tế trong hoàn cảnh suy thoái kinh tế thế giới hiện nay.

2. Phát triển nông nghiệp có hiệu quả nhưng mức đầu tư còn thấp

Trong những năm gần đây, khi kinh tế nước nhà tăng trưởng cao, vốn đầu tư xã hội chuyển sang tập trung đầu tư vào công nghiệp, dịch vụ, đô thị và “coi nhẹ” nông nghiệp. Vốn đầu tư xã hội cho nông lâm thủy sản (NLTS) mặc dù tăng khoảng 2,3 lần, từ 9 nghìn tỷ năm 1995 lên trên 20 nghìn tỷ năm 2007 nhưng xét về tỷ lệ, tăng rất thấp so với mức xã hội đầu tư vào ngành dịch vụ

tăng gấp 4,4 lần (1995: 34 nghìn tỷ đồng, 2007: 150 nghìn tỷ đồng) và công nghiệp tăng gấp 6,2 lần (1995: 22 nghìn tỷ đồng, 2007: 136 nghìn tỷ đồng).

Tăng đầu tư 1995-2007 và kết cấu xã hội phân theo ngành kinh tế năm 2007 (giá so sánh 1994)



Nguồn : Niên giám thống kê các năm, TCTK

Do tốc độ đầu tư suy giảm, kết cấu đầu tư thay đổi nhanh chóng, trở nên mất cân đối so với đóng góp quan trọng của lĩnh vực NLTs cho nền kinh tế. Đầu tư xã hội năm 2007 cho NLTs chỉ chiếm 6,7% so với tổng đầu tư cho các ngành kinh tế, và con số này chỉ bằng 1/3 so với tỷ trọng GDP do NLTs tạo ra cho nền kinh tế.

Vậy đầu tư vào lĩnh vực NLTs có hiệu quả không? Để trả lời câu hỏi trên đây, hệ số ICOR giữa các ngành kinh tế được xem xét. Hệ số ICOR đo lường vốn cần thêm để tăng thêm 1 đơn vị giá trị sản lượng. Một cách ước tính nhanh ICOR là lấy tỷ lệ đầu tư/ GDP trung bình chia cho tốc độ tăng trưởng GDP trung bình. Giai đoạn 1996-2007, hệ số ICOR của toàn nền kinh tế Việt Nam ở mức 6,8¹. Đây là tỷ lệ khá cao so với mức trung bình của các nước đang phát triển là 3, Việt Nam đang phải đổ quá nhiều vốn vào để tăng trưởng. Phân tích ở cấp độ ngành, các ngành CN-

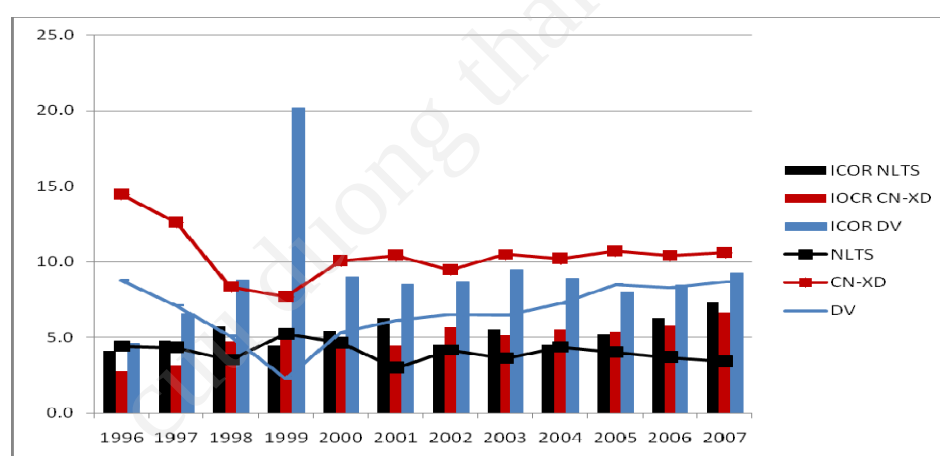
¹ Đây là tỷ lệ khá cao so với các nước đang phát triển và có thể gây nhiều tranh cãi. Chúng tôi ước lượng chỉ số ICOR của Việt Nam dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê và có so sánh với ước lượng của các nhóm tác giả khác. Theo ông Bùi Bá Cường, Vụ trưởng Vụ Thống kê tài khoản Quốc gia thì chỉ số ICOR năm 2008 phải trên 7. Một số nguồn khác cho rằng ICOR xoay quanh 6,9. Điều đó chứng tỏ các kết quả ước lượng đều thống nhất ICOR Việt Nam cao và có xu hướng ngày càng tăng lên (Theo Thời báo Kinh tế Việt Nam 1/2009).

XD và dịch vụ thể hiện rõ hình thức mức tăng trưởng cao liên tục được duy trì nhờ tỷ lệ ICOR cao. Ngành NLTS có hệ số ICOR tương đối thấp so với các ngành khác, đặc biệt là ngành thủy sản; mặc dù từ năm 2000, ICOR của NLTS có xu hướng tăng lên cùng với đà suy giảm tăng trưởng của ngành này. Riêng ICOR của ngành thủy sản vẫn giảm dần nhờ duy trì tốc độ tăng trưởng cao.

Như vậy, xét về góc độ sử dụng vốn, đầu tư vào lĩnh vực NLTS so với các lĩnh vực khác vẫn đem lại hiệu quả kinh tế cao, vậy tại sao lĩnh vực này không thu hút được đầu tư xã hội? Phải chăng do công nghiệp và dịch vụ tăng trưởng rất mạnh và chiếm tỷ trọng kinh tế rất lớn so với nông nghiệp nên dù tỷ suất lợi nhuận thấp thì tổng lợi nhuận vẫn cao hơn rất nhiều lần, xứng đáng để các nhà đầu tư lớn đổ vốn vào. Thế còn các nhà đầu tư nhỏ, vốn tích lũy của các gia đình và đầu tư Nhà nước thì sao?

Tăng trưởng và hệ số ICOR của các ngành, 1996-2007

(giả so sánh 1994)



Nguồn : Niên giám thống kê các năm, TCTK

Nghiên cứu của Chu Tiến Quang (2008) tổng hợp từ số liệu của Bộ KHĐT cho thấy đầu tư của nhà nước vào NLTS chiếm khoảng $\frac{1}{2}$ tổng đầu tư xã hội vào NLTS và cũng giảm trong thời gian gần đây (rất khó xác định đâu là đầu tư công trực tiếp của nhà nước, đâu là đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước). Số liệu của Bộ NN&PTNT (2008) cho thấy khu vực nhà nước là nguồn đầu tư quan trọng nhất cho nông nghiệp. Vốn đầu tư của ngân sách là 16,7 ngàn tỷ đồng chiếm 18,7% tổng vốn đầu tư trong NLTS giai đoạn 2001-2005, có xu hướng giảm từ năm 2004 sang 2005 và

chững lại 3 năm nay. Lượng vốn từ FDI vào NLTS rất thấp, chỉ khoảng 8,2 ngàn tỷ từ 2001 đến 2005. Đầu tư vào nông nghiệp của khu vực tư nhân là 17,3 ngàn tỷ, nhỏ bằng một nửa doanh nghiệp nhà nước và không tăng trưởng trong thời gian qua. Hiệu quả đồng vốn trong lĩnh vực tuy khá nhưng không đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vượt qua những khó khăn to lớn về kết cấu hạ tầng yếu kém, dịch vụ kém phát triển, thiếu lao động tay nghề cao và các thủ tục phức tạp trong cấp đất, đăng ký và quản lý doanh nghiệp hoạt động,... để đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Muốn thay đổi tình hình này, phải ban hành một hệ thống chính sách thu hút đầu tư thực sự kiên quyết tạo lợi thế rõ rệt cho địa bàn nông nghiệp nông thôn so với các hướng thu hút đầu tư vốn đã khá cởi mở hiện nay ở đô thị và công nghiệp. Trước hết, phải ưu tiên điều chỉnh đầu tư công hướng về lĩnh vực NLTS.

3. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư công cho NLTS sẽ đem lại hiệu quả lớn

Phân tích kết cấu đầu tư công vào NLTS rất khó khăn vì không tách được số liệu giữa đầu tư qua Bộ NN&PTNT và đầu tư của các Bộ/ngành khác hay các địa phương, khó chia tách các khoản mục đầu tư chi tiết. Nhìn chung, số liệu Bộ NN&PTNT cho thấy vốn đầu tư cho thủy lợi vẫn chiếm phần lớn nhất trong tổng vốn đầu tư của Bộ NN&PTNT cho NLTS. Từ năm 2005, đầu tư qua trái phiếu chính phủ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đầu tư công cho NLTS qua Bộ NN&PTNT vào các chương trình dự án di dân và cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn. Đầu tư trực tiếp cho nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản còn chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng vốn đầu tư của Bộ. Đầu tư cho KHCN và giáo dục đào tạo đã tăng mạnh nhưng còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng đầu tư.

Cơ cấu đầu tư NLTS của nguồn vốn qua Bộ NN&PTNT (giá hiện hành)

TT	Chỉ tiêu	2000	2005	2006	2007	Ước TH 2008
	Tổng số (tỷ đồng)	2,238	4,534	5,025	4,954	5,067
A	Vốn đầu tư phát triển	2,238	3,334	2,710	2,369	1,667
1	Thủy lợi	1,475	2,465	1,406	1,143	809
2	Nông nghiệp	210	291	273	228	157

3	Lâm nghiệp	253	155	414	292	160
4	Thủy sản	108	156	105	138	80
5	Khoa học công nghệ	56	55	224	258	225
6	Giáo dục đào tạo	37	45	110	104	93
7	Các ngành khác	16	81	39	54	27
8	Chuẩn bị đầu tư	26	16	31	3	20
9	Chương trình mục tiêu QG	48	52	58	52	46
10	Bổ sung dự trữ QG	9	18	50	97	50
B	Trái phiếu CP		1,200	2,315	2,585	3,400

Nguồn: Bộ NN&PTNT (2008)

Nghiên cứu của Ngân hàng Thế Giới năm 2003 sử dụng số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài chính và Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương cho thấy đầu tư công vào giáo dục có tác động rõ rệt thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, các đầu tư công khác như thủy lợi, đường nông thôn, và nghiên cứu nông nghiệp cũng đóng góp vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp Việt Nam. Đối với tác động tạo ra việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn, đầu tư công vào giáo dục, đường giao thông và sử dụng điện thoại và điện đều có tác dụng tốt. Về hiệu quả đầu tư, hoạt động nghiên cứu nông nghiệp đem lại lợi ích lớn nhất, cứ mỗi một đồng chi tiêu thì sẽ tạo ra được khoảng 11 đồng giá trị sản lượng nông nghiệp. Một đồng đầu tư vào điện thoại và giáo dục cũng đem lại lợi ích 5-7 đồng giá trị sản lượng nông nghiệp. Đường giao thông và điện có tỷ lệ lợi ích-chi phí là 2 - 3,5, cao hơn tỷ lệ với thủy lợi. Tác động xóa đói giảm nghèo khi Chính phủ đầu tư 1 tỷ đồng nghiên cứu nông nghiệp có 246 người thoát khỏi nghèo đói, mỗi tỉ đồng chi tiêu vào đường sá sẽ có 207 người thoát nghèo. Đầu tư vào giáo dục, điện thoại và điện cũng mang lại lợi ích lớn cho việc giảm nghèo.²

² Shenggen Fan, Phạm Lan Hương và Trịnh Quang Long (2003)

Nghiên cứu của Viện Chính sách Chiến lược Nông nghiệp Phát triển Nông thôn 2008 sử dụng số liệu *Tổng điều tra doanh nghiệp 2005* và *Điều tra mức sống hộ gia đình 2006* của Tổng cục Thống kê để đánh giá tác động về vốn và hiệu quả kỹ thuật của một số chương trình/dự án của nhà nước về kết cấu hạ tầng đến hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp và hộ gia đình NLTS. Kết quả cho thấy: chỉ có các dự án mở rộng thủy lợi và kiên cố hóa kênh mương có tác động đến hiệu quả kinh tế và tăng trưởng của các doanh nghiệp NLTS. Đối với các hộ NLTS chỉ có các dự án kiên cố hóa kênh mương đem lại tác động tích cực. Khối doanh nghiệp nhà nước đóng góp cho giá trị sản xuất NLTS còn ít³.

Tuy số liệu thiếu không cho phép đi sâu phân tích, nhưng nhìn chung có thể thấy hiệu quả đầu tư công hiện nay còn thấp và chưa đồng đều trên nhiều lĩnh vực quan trọng, trong khi tạo ra những tác động tích cực cho sản xuất nông nghiệp và xóa đói giảm nghèo nhưng chưa đột phá về thu nhập của cư dân nông thôn và phát triển kinh tế nông thôn. Trong khi cần tăng chung tổng đầu tư cho NLTS, cần điều chỉnh hợp lý hơn về tỷ trọng đầu tư từ thủy lợi sang nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp. Trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cần chú trọng phát triển giao thông nông thôn. Chú trọng tăng tỷ lệ đầu tư cho khoa học công nghệ, giáo dục, đào tạo. Phải giảm đầu tư trực tiếp và đẩy mạnh cải cách thể chế để chấm dứt lãng phí đầu tư công cho khu vực doanh nghiệp nhà nước. Cải cách thể chế phải được coi là biện pháp ưu tiên hàng đầu để vốn đầu tư phát huy được hiệu quả, tránh tham ô, lãng phí.

4. Lĩnh vực nông nghiệp có tác động liên kết cao, nếu được tập trung đầu tư sẽ lan tỏa mạnh cả nền kinh tế

Để tìm hiểu khả năng lan tỏa kết quả khi đầu tư tập trung cho NLTS, chúng tôi sử dụng bảng “Ma trận hạch toán xã hội” (*Social Accounting Matrix - SAM*) 2005 của Tổng cục Thống kê xây dựng năm 2007, theo giá sản xuất 2005, tính toán quan hệ chi tiêu - thu nhập phụ thuộc lẫn nhau giữa các khu vực kinh tế và giữa các nhóm tác nhân tham gia vào hoạt động kinh tế của toàn xã hội cả về quan hệ sử dụng - cung cấp và quan hệ chi tiêu của các thể chế.

Tác động liên kết giữa các ngành bao gồm liên kết ngược và liên kết xuôi. Liên kết ngược là tác động do ngành sản xuất tăng trưởng, tăng mức sử dụng đầu vào từ các ngành khác, mở rộng thị trường, thúc đẩy các ngành cung cấp nguyên liệu phát triển. Liên kết xuôi là tác động do các

³ Để so sánh, số liệu được IMF (2006) cập nhật nhất đến năm 2004 cho thấy kinh tế nhà nước chỉ đóng góp dưới 4% vào tổng giá trị sản xuất của NLTS

ngành sản xuất tăng trưởng, cung cấp sản phẩm làm đầu vào cho các ngành khác, giúp các ngành sử dụng nguyên liệu phát triển theo.⁴ Nếu mức liên kết của một ngành lớn hơn mức liên kết trung bình của toàn nền kinh tế (chỉ số lớn hơn 1) thì ngành đó có tác động liên kết trên mức trung bình của các ngành và được xem là quan trọng về liên kết⁵.

Chỉ số liên kết ngành của các khu vực

Ngành	Liên kết ngược	Liên kết xuôi	Số nhân (Hệ số biên tiêu dùng cuối cùng)
Nông nghiệp	1,08	1,26	2,35
Công nghiệp - XD	0,92	0,83	2,00
CN Chế biến TP	1,28	0,93	2,77
Dịch vụ	1,02	0,82	2,22

Nguồn: Tính toán dựa trên SAM 2005

Kết quả phân tích cho thấy: *khu vực nông nghiệp có mức liên kết ngược rất khá*. Mặc dù không sử dụng nhiều đầu vào từ các ngành khác, nhưng trên tổng thể, tăng trưởng của nông nghiệp ảnh hưởng rất mạnh đến toàn kinh tế thông qua tăng thu nhập và chi tiêu gia đình. Trong khu vực công nghiệp thì ngành công nghiệp chế biến thực phẩm có liên kết ngược khá mạnh đối với nền kinh tế. Đây là ngành có triển vọng lớn có thể giúp tăng mạnh giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp và đem lại hiệu quả cao cho nền kinh tế. Tuy nhiên, ở Việt Nam ngành này chưa phát triển đáng kể.

Đối với liên kết xuôi, khu vực nông nghiệp cũng có tác động liên kết trên mức trung bình chung. Do phần lớn sản phẩm trồng trọt được xuất khẩu trực tiếp không qua chế biến nên ngành trồng trọt ngoài lúa có chỉ số liên kết xuôi chỉ là 0.9. Ngành sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu... cung cấp sản phẩm cho khu vực nông nghiệp nên có mức liên kết xuôi lớn hơn 1. Phát triển các ngành

⁴ Bulmer-Thomas, V. (1982), *Input-Output Analysis in Developing Countries*, John Wiley & Sons Ltd

⁵ Lưu ý các chỉ số liên kết và số nhân tính từ SAM định lượng mức liên kết của các ngành thông qua liên kết sản phẩm trung gian với các ngành khác trong nền kinh tế và thông qua liên kết về phân bổ thu nhập chi tiêu với các đơn vị thể chế. Vì vậy, các chỉ số liên kết và số nhân tính từ SAM thường lớn hơn so với tính từ bảng I-O chỉ tính tới liên kết sản phẩm trung gian theo ngành.

này sẽ thúc đẩy mạnh khu vực nông nghiệp tăng trưởng và thông qua đó kích thích nền kinh tế phát triển. Đáng tiếc là các lĩnh vực này ở nước ta hiện nay còn rất yếu kém.

Bảng 3 trình bày “số nhân” của các ngành sản xuất tính từ bảng SAM 2005. Chỉ số này cho thấy tác động tổng hợp của việc tăng cầu của một ngành tác động tới tổng sản lượng của các ngành khác. Vì các ngành có mức độ liên kết khác nhau nên tác động của từng ngành lên các ngành khác cũng khác nhau. Kết quả phân tích số nhân tổng hợp cho thấy: các ngành sản xuất thuộc khu vực nông nghiệp có số nhân khá lớn, kể đến là các ngành thuộc khu vực dịch vụ. Trong khi đó, trong lĩnh vực công nghiệp chỉ có ngành công nghiệp chế biến thực phẩm là có số nhân tương đối lớn. Do vậy, tăng cầu sản phẩm các ngành khu vực nông nghiệp và công nghiệp chế biến thực phẩm sẽ tạo nên tác động mạnh mẽ, kích thích tăng sản lượng toàn nền kinh tế. Nếu xét theo ngành chi tiết, thì xếp hạng số nhân từ cao xuống thấp cho thấy ba ngành quan trọng nhất là chế biến thực phẩm, sản xuất lúa, và chăn nuôi, và nếu tính năm ngành hàng đầu thì thêm dịch vụ nông nghiệp và khoa học kỹ thuật.

Số nhân liên kết của các ngành chính

STT	Ngành	Số nhân	Xếp hạng
I	Khu vực nông nghiệp	2,35	
1	Lúa	2,72	2
2	Trồng trọt khác	2,25	6
3	Chăn nuôi	2,60	3
4	Dịch vụ NN	2,40	4
5	Lâm nghiệp	1,95	10
6	Ngư nghiệp	2,16	7
II	Khu vực công nghiệp	2,00	
7	Khai thác mỏ	1,71	14
8	CN Chế biến TP	2,77	1
9	Phân bón,...	1,91	13
10	Vật liệu xây dựng	2,16	8
11	Sắt thép	1,61	15

12	CN chế biến khác	1,91	12
13	Điện nước-Xây dựng	1,93	11
III	Khu vực dịch vụ	2,22	
14	Khoa học công nghệ	2,35	5
15	Dịch vụ khác	2,09	9

Nguồn: Tính toán dựa trên SAM 2005

4. Kích cầu nông nghiệp là giải pháp tốt khắc phục suy thoái cả về kinh tế và xã hội

Để thấy rõ hơn tác động đến toàn nền kinh tế khi kích cầu cho từng ngành riêng lẻ, thử mô phỏng trường hợp tăng cầu cho một ngành và xem xét tác động lan tỏa sẽ làm tăng sản lượng của các ngành khác và thu nhập các thành phần trong toàn nền kinh tế như thế nào.

Mọi kịch bản ở phần này đều có cùng cú sốc là tăng cầu của một lĩnh vực với giá trị tương đương 1% GDP (tính theo giá sản xuất của năm 2005), làm tròn thành 7000 tỷ đồng. Việc phân phối tăng cầu cho các ngành nhỏ trong mỗi khu vực tính theo tỷ lệ cấu trúc chi tiêu của các “tài khoản ngoại sinh” trong từng khu vực⁶. Trong mỗi nhóm kịch bản, đều tính toán thay đổi của GDP, thu nhập các nhân tố sản xuất (vốn và lao động) và thu nhập hộ gia đình phân theo nông thôn - thành thị. Bên cạnh đó, yêu cầu vốn và lao động cho toàn nền kinh tế và cho các khu vực cho từng phương án cũng được tính. Các tính toán này dựa trên tỷ lệ sử dụng lao động, vốn cho một đơn vị sản lượng năm 2005.

Có ba nhóm kịch bản:

- Kịch bản 1: lần lượt tăng cầu từng khu vực nông nghiệp (nông lâm ngư nghiệp), công nghiệp (công nghiệp và xây dựng) và dịch vụ nhằm ước lượng tác động tăng trưởng của từng khu vực về GDP, mức độ đồng đều của tăng trưởng và thu nhập theo lao động, theo vốn của từng khu

⁶ Cộng tổng chi tiêu tài khoản ngoại sinh (chính phủ, đầu tư, và xuất khẩu) của từng ngành để có tổng chi tiêu cho cả khu vực, sau đó phân bổ tổng giá trị của cú sốc cho các ngành theo tỷ lệ chi tiêu tài khoản ngoại sinh của từng ngành nhỏ trong khu vực.

vực, tác động tới thu nhập hộ thành thị và nông thôn, tác động tạo việc làm, việc làm ở nông thôn và đô thị.

- Kịch bản 2: lần lượt tăng cầu cho ba hướng chỉ tiêu chính: chỉ tiêu chính phủ, chỉ tiêu cho đầu tư và cho xuất khẩu để ước lượng tầm quan trọng từng hướng chỉ tiêu đối với tăng trưởng GDP chung và tăng trưởng GDP của từng khu vực, đến thu nhập và lao động của nông thôn và đô thị, đến hiệu quả sử dụng vốn và lao động.

- Kịch bản 3: lần lượt mô phỏng phương án kích cầu bằng cách mua sản phẩm của bốn ngành sản xuất tiêu biểu cho nông nghiệp và công nghiệp là lúa, phân bón - thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng và sắt thép nhằm xem xét các tác động đối với tăng trưởng GDP chung và tăng trưởng GDP của từng khu vực, đến thu nhập và lao động của nông thôn và đô thị, đến hiệu quả sử dụng vốn và lao động, đến khả năng tạo việc làm cho xã hội. (Kết quả mô phỏng của 3 nhóm kịch bản được trình bày trong phần Phụ lục)

a. Kết quả phân tích về hiệu quả kích cầu cho ba lĩnh vực kinh tế chính

Tăng cầu khu vực nào cũng thúc đẩy tốc độ tăng trưởng GDP khu vực đó cao hơn các khu vực khác, nhưng trong cả ba khu vực, nếu kích cầu tập trung vào khu vực nông nghiệp sẽ tạo ra tác động mạnh nhất đến tăng trưởng GDP toàn nền kinh tế. Tăng cầu với giá trị 1% GDP cho ngành nông nghiệp sẽ tăng GDP cả nước 1,2%. Rõ ràng, khu vực nông nghiệp có mức liên kết kinh tế rất mạnh và có hệ số nhân khá lớn. Kích cầu vào khu vực này sẽ tạo ra hiệu ứng khuếch đại mạnh đến các ngành khác. Trong khi đó, nếu tập trung kích cầu vào khu vực công nghiệp thì tác động tổng hợp lên chính khu vực này cũng không cao, chỉ tăng GDP công nghiệp lên 0,94%. Đây là lĩnh vực nếu được kích cầu sẽ đem lại tác động tăng trưởng thấp nhất cho toàn nền kinh tế khi tổng GDP chỉ tăng trưởng 0,64%.

Xét về thu nhập của các nhân tố, kích cầu vào khu vực nông nghiệp sẽ tạo ra tác động mạnh đến tăng trưởng thu nhập trên lao động, trong khi kích cầu vào công nghiệp sẽ thúc đẩy tăng trưởng thu nhập trên vốn nhiều hơn. Tập trung kích cầu vào khu vực nông nghiệp thì lao động nông

thôn có mức tăng trưởng thu nhập cao hơn so với lao động thành thị và làm tăng thu nhập hộ gia đình nông thôn hiện chiếm trên 70% tổng số hộ cả nước. Nếu tập trung kích cầu cho khu vực dịch vụ thì thu nhập của lao động trong khu vực thành thị sẽ tăng trưởng cao hơn so với lao động nông thôn, góp phần làm tăng thu nhập các hộ gia đình thành thị. Nếu tập trung kích cầu vào khu vực công nghiệp, tăng trưởng thu nhập của lao động giữa nông thôn và đô thị ít khác biệt hơn và có tác động tăng thu nhập tương đối đồng đều cho cả hộ gia đình nông thôn và đô thị.

Xét về việc làm, *tập trung kích cầu cho sản phẩm khu vực nông nghiệp sẽ tạo việc làm nhiều nhất*, vượt hẳn so với kích cầu vào các lĩnh vực khác (tạo thêm khoảng một triệu việc làm so với mức 200 - 370 ngàn lao động trong các tình huống còn lại). Nguyên nhân chính là do khu vực nông nghiệp hiện có mức độ sử dụng lao động nhiều nhất cho một đơn vị sản phẩm. Tập trung kích cầu vào khu vực nông nghiệp sẽ tạo ra việc làm nhiều nhất cho lao động nông thôn (trong một triệu việc làm được tạo ra thì có 950 ngàn ở nông thôn). Trong khi đó, nếu tập trung kích cầu vào các khu vực công nghiệp và dịch vụ chỉ tạo ra khoảng hơn một trăm ngàn việc làm cho khu vực nông nghiệp.

b. Kết quả kích cầu đến ba khu vực tổ chức sản xuất chính

Kịch bản thứ hai mô phỏng ba tình huống: tất cả các khoản kích cầu lần lượt dồn cho chi tiêu chính phủ, cho đầu tư và cho xuất khẩu. Kết quả mô phỏng như sau:

Kích cầu tập trung vào chi tiêu chính phủ sẽ đem lại tác động lớn nhất cho tăng trưởng GDP quốc gia. Kích cầu tập trung vào đầu tư và xuất khẩu đem lại tác động tăng trưởng gần như nhau và có mức tăng thấp hơn so với kích cầu chi tiêu công.

Xét về tăng trưởng của từng khu vực, kích cầu vào chi tiêu chính phủ sẽ thúc đẩy sản xuất khu vực dịch vụ nhiều nhất. Tập trung kích cầu vào chi tiêu đầu tư sẽ tác động mạnh nhất hỗ trợ phát triển khu vực công nghiệp vì hiện nay đầu tư chủ yếu thu hút vào công nghiệp chế biến và xây dựng. Nếu tập trung kích cầu để phát triển xuất khẩu sẽ tác động mạnh nhất tới khu vực nông nghiệp và công nghiệp và tạo ra mức tăng tương đối đồng đều cho cả ba khu vực.

Xét về tác động đối với thu nhập, tập trung kích cầu chi tiêu chính phủ tác động mạnh đến lao động thành thị tạo nên chênh lệch lớn về mức tăng giữa thu nhập của lao động thành thị so với thu nhập của lao động nông thôn (1,45% so với 0,87%). Do đó, thu nhập của gia đình thành thị cũng tăng nhanh hơn so với thu nhập của gia đình nông thôn, nhưng mức chênh lệch không lớn (1,04% so với 0,74%). Kích cầu cho chi tiêu đầu tư và chi tiêu xuất khẩu đem lại tác động cân bằng hơn cho thu nhập giữa nông thôn và đô thị.

Xét về tác động đến hiệu quả sử dụng vốn và lao động thì tập trung kích cầu cho chi tiêu chính phủ đem lại kết quả tốt hơn so với hai phương án còn lại. Tuy nhiên, mức tăng không lớn và tập trung vào tăng hiệu quả của lao động thành thị, tạo ra sự chênh lệch giữa nông thôn và đô thị.

Tác động đối với việc làm cho thấy việc kích cầu tập trung vào khu vực chi tiêu công sẽ tạo ra nhiều việc làm nhất, sau đó là số việc làm tạo ra nhờ kích cầu vào khu vực xuất khẩu, kích cầu đầu tư có tác động tạo việc làm tương đối ít hơn. Nhìn chung, số việc làm được tạo ra dù ở kịch bản nào cũng không nhiều (khoảng 200 - 400 nghìn việc làm). Trường hợp kích cầu cho xuất khẩu tạo nhiều việc làm nông thôn hơn hai kịch bản kia (200 nghìn việc làm, khoảng 60% số việc làm tạo ra).

c. Kết quả kích cầu đến một số ngành sản xuất chính

Bốn ngành sản xuất đại diện cho khu vực nông nghiệp và công nghiệp (lúa, phân bón - thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng, và sắt thép) được lựa chọn để phân tích tác động trong trường hợp được tập trung mua sản phẩm để kích cầu.

Nếu tập trung kích cầu bằng cách thu mua lúa gạo thì tăng trưởng sản xuất lúa tạo nên mức tăng trưởng GDP chung của cả nền kinh tế cao nhất, trong khi tăng cầu sắt thép sẽ đem lại tác động tăng trưởng GDP thấp nhất. Khoảng cách chênh lệch về tăng trưởng kinh tế do hai hướng kích cầu khác nhau này là rất lớn. Tác động của kịch bản tăng cầu với sản phẩm vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu) và sản phẩm vật liệu xây dựng xấp xỉ nhau, cao gấp đôi so với trường

hợp kích cầu sắt thép nhưng cũng chỉ bằng một nửa so với kích cầu sản xuất lúa gạo. Ngoài trường hợp kích cầu lúa gạo tạo ra mức tăng trưởng cao (4,38%) cho GDP của khu vực nông nghiệp, không có phương án kích cầu nào tạo nên mức tăng trưởng cao đột biến cho từng lĩnh vực. Việc kích cầu vật liệu xây dựng và vật tư nông nghiệp đóng góp đáng kể cho mức tăng trưởng GDP khu vực công nghiệp (khoảng 1%). Trong khi tăng cầu sắt thép thì không tạo ra sự tăng trưởng đáng kể ngay cả cho khu vực công nghiệp.

Về tác động đối với thu nhập, kích cầu đối sản xuất lúa tác động làm tăng rõ rệt thu nhập của lao động trong thu nhập tính cho nhân tố sản xuất, chủ yếu tăng thu nhập của lao động nông thôn. Do đó, thu nhập của gia đình nông thôn được cải thiện đáng kể. Khi kích cầu sắt thép thì thu nhập tính theo nhân tố vốn và lao động đều tăng lên ít. Trong hai trường hợp tăng chi tiêu cho sản phẩm các ngành phân bón thuốc trừ sâu và ngành vật liệu xây dựng các hiệu quả tính cho nhân tố sản xuất và về thu nhập có khá hơn so với trường hợp kích cầu sắt thép nhưng không tạo nên sự biến đổi lớn, đồng thời không có sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị. Nguyên nhân chính tạo nên tình trạng này là do ngành sản xuất lúa gạo có tác động liên kết rất mạnh trong khi hai ngành sản xuất phân bón và vật liệu xây dựng có mức liên kết và số nhân không cao, sản xuất sắt thép có mức liên kết lẫn hiệu ứng số nhân thuộc nhóm thấp nhất.

Xét về tác động tạo việc làm, phương án kích cầu ngành sản xuất lúa sẽ có tác động tạo việc làm mạnh nhất. Một triệu việc làm mới sẽ được tạo ra, phần lớn tập trung vào khu vực nông thôn. Phương án kích cầu sắt thép sẽ tạo số lượng việc làm ít nhất chỉ bằng 1/10 so với phương án kia. Các phương án kích cầu cho ngành công nghiệp sản xuất vật tư nông nghiệp và vật liệu xây dựng cũng không tạo ra nhiều việc làm (gần 200 ngàn việc làm).

Khái quát tác động chung của các kịch bản mô phỏng, đối với các tiêu chí GDP, thu nhập nông thôn và tỉ lệ việc làm mới nông thôn trong tổng việc làm mới, nếu từ 0,9% trở lên thì được đánh giá là cao, nếu trên 0,5% tới 0,9% là trung bình, từ 0,5% trở xuống là thấp. Đối với tổng số việc làm, nếu từ 900 ngàn trở lên là cao, trên 500 ngàn đến 900 ngàn là trung bình và từ 500 ngàn trở xuống là thấp. Với mục tiêu giúp thu hẹp chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, đo bằng hiệu số giữa tăng trưởng thu nhập của hộ gia đình của hai khu vực, nếu chênh lệch này từ 1% trở lên

xếp loại cao, từ 0,1% trở lên thì xếp loại trung bình, dưới 0,1% là thấp, nếu hiệu số này là âm thì có tác động ngược lại vì lúc này khoảng cách sẽ dẫn thêm ra⁷.

Tổng hợp kết quả các tác động

	Tăng trưởng GDP (%)	Tăng thu nhập nông thôn (%)	Thu hẹp chênh lệch	Tổng việc làm (ngàn việc)	Việc làm nông thôn/tổng việc làm (%)
Tăng cầu khu vực I	Cao 1,2%	Cao 1,6%	Cao 1,25	Cao 1,026	Cao 90%
Tăng cầu khu vực II	Trung bình 0,6%	Thấp 0,5%	Thấp 0,07	Thấp 234	Trung bình 54%
Tăng cầu khu vực III	Cao 0,9%	Trung bình 0,7%	Ngược lại -0,3	Thấp 369	Thấp 34%
Tăng chi tiêu công	Cao 0,9%	Trung bình 0,7%	Ngược lại -0,3	Thấp 370	Thấp 34%
Tăng chi tiêu đầu tư	Trung bình 0,7%	Thấp 0,5%	Không 0	Thấp 238	Thấp 45%
Tăng xuất khẩu	Trung bình 0,7%	Trung bình 0,6%	Trung bình 0,11	Thấp 312	Trung bình 60%
Tăng mua lúa	Cao 1,4%	Cao 2,2%	Cao 1,73	Cao 1,158	Cao 91%
Tăng mua phân bón	Trung bình 0,6%	Thấp 0,5%	Không 0	Thấp 182	Thấp 37%
Tăng mua VLXD	Trung bình 0,6%	Thấp 0,4%	Không 0	Thấp 171	Thấp 40%
Tăng mua sắt thép	Thấp 0,3%	Thấp 0,2%	Không 0	Thấp 93	Thấp 40%

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả mô phỏng SAM 2005.

⁷ Xin lưu ý các tiêu chí xếp hạng này là nhận xét chủ quan phân loại tổng quát các kết quả mô phỏng, chỉ dùng để so sánh giữa các tình huống mô phỏng của nghiên cứu này.

Hai phương án kích cầu sản phẩm khu vực nông nghiệp nói chung, hay kích cầu tiêu dùng lúa nói riêng đều đem lại tác động mạnh phù hợp nhiều mục tiêu kinh tế xã hội. Trong kết cấu kinh tế hiện nay, lĩnh vực nông nghiệp đang đóng vai trò rất quan trọng kích thích sự phát triển của nền kinh tế thông qua liên kết với các ngành khác và tiêu dùng của hộ gia đình nông thôn. Thị trường nông thôn thực sự là một nguồn cầu nội địa rất quan trọng hiện nay hầu như chưa được khai thác.

KẾT LUẬN CHUNG

- **Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn là giải pháp tốt để duy trì ổn định xã hội và phát triển kinh tế chung trong các giai đoạn suy thoái.** Để giúp lĩnh vực NLTS phát triển, cần ban hành các chính sách tạo động lực thiết thực khuyến khích nông dân và thu hút đầu tư xã hội phát triển sản xuất kinh doanh. Đây không chỉ là giải pháp chính trị xã hội mà còn là giải pháp đầu tư hiệu quả về kinh tế xét về dài hạn.

- **Giải pháp cần thiết để duy trì phát triển lĩnh vực NLTS là tăng đầu tư công, đồng thời, phải tiến hành điều chỉnh kết cấu đầu tư,** tạo cơ cấu cân đối giữa các nhóm kết cấu hạ tầng chính như thủy lợi và giao thông nông thôn, thủy lợi lớn và nhỏ, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ tiếp thị; đầu tư đủ mức cho nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp theo hướng hỗ trợ kinh tế gia đình và kinh tế tư nhân phát triển. **Kết hợp điều chỉnh cơ cấu đầu tư với cải cách thể chế,** phát huy tinh thần chủ động của mọi thành phần kinh tế.

- **Kích cầu để tăng tiêu dùng cho nhóm sản phẩm NLTS** sẽ tạo ra tác động lớn tới tăng trưởng kinh tế quốc gia và tạo việc làm cho xã hội với yêu cầu về vốn ít nhất. Tăng tổng cầu thông qua hướng này tác động rất mạnh góp phần thu hẹp khoảng cách về thu nhập giữa lao động và gia đình nông thôn với lao động và hộ thành thị, đảm bảo ổn định chính trị và công bằng xã hội. Bên cạnh chính sách phát triển thị trường nội địa, nhất là thị trường nông thôn, việc hỗ trợ và phát triển xuất khẩu sẽ đem lại tác động cân đối và phù hợp với các mục tiêu phát triển, đồng thời cũng không yêu cầu cao về vốn. Đây là những gợi ý chính sách quan trọng không chỉ có ý nghĩa trong việc khắc phục tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay mà còn có ý nghĩa lâu dài cho chiến lược công nghiệp hóa đất nước.

Phụ lục

Bảng 1. Hệ số ICOR của các ngành, 1996-2007 (giá so sánh 1994)

	1996-2000	2001-2005	2006-2007	1996-2007
Đầu tư/GDP (%)				
NLTS	21,6	19,7	24,0	21,2
NLN	21,0	18,5	21,2	20,0
TS	26,4	28,1	40,5	30,6
CN-XD	41,8	53,9	65,5	53,4
DV	45,3	61,0	75,6	59,1
Tổng	38,4	49,6	62,0	48,9
Tăng trưởng GDP (%)				
NLTS	4,4	4,0	3,4	4,0
NLN	4,4	3,5	2,3	3,5
TS	5,1	8,1	10,4	7,5
CN-XD	9,7	10,2	10,6	10,1
DV	4,9	7,2	8,7	6,5
Tổng	6,4	7,7	8,5	7,2
ICOR				
ICOR NLTS	4,9	4,9	7,0	5,3
ICOR NLN	4,8	5,3	9,3	5,7
ICOR TS	5,2	3,5	3,9	4,1
ICOR CN-XD	4,3	5,3	6,2	5,3
ICOR DV	9,2	8,5	8,7	9,1
ICOR tổng	6,0	6,5	7,3	6,8

Nguồn : Niên giám thống kê các năm, TCTK

Bảng 2. Hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến phi HQKT của doanh nghiệp NLTS

Insig2u	Nông Lâm Thủy Sản	Nông Nghiệp	Lâm Nghiệp	Thủy Sản
_cons	3,643 (3,65) ***	-6,240737 (-2,12) **	2,340381 (0,47)	2,705129 (0,37)
...	...	...	...	...
DA1	3,16e-08 (0,91)	-0,0000248 (-0,21)	-4,39e-06 (-0,03)	0,0001552 (0,56)
DA2	-2,14e-08 (-1,23)	0,0000784 (1,30) *	-0,000556 (-2,21) **	- 0,0003268 (-0,81)
DA3	5,43e-07 (2,56) ***	-0,00081 (-0,86)	-0,0010322 (-1,19)	0,0022783 (2,04) **
DA4	-9,92e-07 (-5,96) ***	-0,007544 (-3,43) ***	-0,0012642 (-1,95) **	-0,001211 (-0,62)
DA5	-6,34e-08 (-1,57) *	0,0001516 (0,95)	0,000419 (1,47) *	0,0000509 (0,12)
DA6	-3,56e-08 (-1,16)	-0,000132 (-1,84) **	0,0004769 (1,20)	0,000144 (1,33) *
DA7	1,00e-07 (0,46)	0,0000568 (0,25)	-	0,0008253 (1,91) **

*: có ý nghĩa thống kê

Các biến giải thích là dự án xây dựng cơ sở hạ tầng được triển khai đến cấp xã, có giá trị bằng tiền (triệu đồng). Các dự án bao gồm:

- Dự án 1: Dự án đường đến tỉnh hoặc huyện
- Dự án 2: Dự án đường nội xã
- Dự án 3: Dự án cầu
- Dự án 4: Dự án mở rộng thủy lợi
- Dự án 5: Dự án kiên cố hóa kênh mương
- Dự án 6: Dự án điện
- Dự án 7: Dự án khai hoang đất canh tác

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu dựa trên Điều tra doanh nghiệp 2005 và Tổng điều tra nông lâm thủy sản 2006, TCTK.

Bảng 3. Hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến phi HQKT của hộ NLTS

<i>Insig2u</i>	<i>Hệ số δ</i>	<i>Nông lâm thủy sản</i>	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Lâm nghiệp</i>	<i>Thủy sản</i>
_cons	δ_0	-33,544 (-0,03)	-33,544 (-0,03)	-2,857 (-3,78) ***	-0,238 (-1,53) *
...	...	...	...	...	...
DA1	δ_1	8,18e-09 (0,98)	8,18e-09 (0,98)	-2,21e-08 (-0,74)	-5,97e-09 (-0,43)
DA2	δ_2	-4,45e-11 (-0,11)	-4,45e-11 (-0,11)	6,50e-10 (1,90) **	8,91e-11 (0,40)
DA3	δ_3	6,24e-09 (0,36)	6,24e-09 (0,36)	5,46e-08 (0,68)	9,08e-09 (0,40)
DA4	δ_4	8,69e-09 (0,57)	8,69e-09 (0,57)	-1,43e-07 (-1,21)	2,73e-08 (1,17)
DA5	δ_5	-3,45e-08 (-2,15) **	-3,45e-08 (-2,15) **	1,92e-08 (0,15)	-8,74e-08 (-1,73) **
DA6	δ_6	3,57e-08 (1,52) *	3,57e-08 (1,52) *	-7,01e-08 (-0,77)	1,24e-08 (0,78)
DA7	δ_7	-5,96e-09 (-0,17)	-5,96e-09 (-0,17)	-	1,12e-07 (0,81)

*: có ý nghĩa thống kê

Các biến giải thích là dự án xây dựng cơ sở hạ tầng được triển khai đến cấp xã, có giá trị bằng tiền (triệu đồng). Các dự án bao gồm:

- Dự án 1: Dự án đường đến tỉnh hoặc huyện
- Dự án 2: Dự án đường nội xã
- Dự án 3: Dự án cầu
- Dự án 4: Dự án mở rộng thủy lợi
- Dự án 5: Dự án kiên cố hóa kênh mương
- Dự án 6: Dự án điện
- Dự án 7: Dự án khai hoang đất canh tác

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu dựa trên Điều tra mức sống hộ gia đình và Tổng điều tra nông lâm thủy sản 2006, TCTK.

Bảng 4. Kết quả ước tính theo hệ phương trình

Hàm sản xuất nông nghiệp

$$Y = 0,137 \text{ LAND} + 0,187 \text{ LABOR} + 0,162 \text{ FERT} + 0,018 \text{ TRACTOR}$$

$$(5,71)^* \quad (4,32)^* \quad (2,73)^* \quad (1,47)$$

$$- 0,055 \text{ ANIMAL} + 0,035 \text{ PIRRI} + 1,25 \text{ LITE} \quad + 0,111 \text{ ROADDD}$$

$$(-2,33) \quad (1,77)^* \quad (3,58)^* \quad (2,62)^{**}$$

$$+ 0,038 \text{ PHONE} + 0,004 \text{ ELECT} + 0,055 \text{ RD} \quad + 0,011 \text{ RAIN}$$

$$(1,44)^{**} \quad (0,56)^* \quad (2,42)^* \quad (0,54)$$

$$R^2 = 0,964$$

Hàm việc làm phi nông nghiệp nông thôn

$$\text{NFE} = 0,185 \text{ LITE} + 0,044 \text{ ROADDD} \quad + 0,029 \text{ PHONE} + 0,0244 \text{ ELECT}$$

$$(1,78)^* \quad (4,11)^* \quad (1,98)^* \quad (2,21)^*$$

$$+ 0,148 \text{ LP}$$

$$(3,06)^*$$

$$R^2 = 0,925$$

Hàm nghèo đói

$$P = -0,561 \text{ LP} \quad - 0,977 \text{ NFE} \quad + 0,041 \quad R^2 = 0,855$$

$$(-8,11)^* \quad (-5,48)^* \quad (1,21)$$

Bảng 5. Phương trình đầu tư

IRRIP	=	0,113 IRRIK (3,06)*	$R^2 = 0,554$
LITE	=	0,099 EDUK (8,63)*	$R^2 = 0,935$
ROADD	=	0,638 TRANSK (8,56)*	$R^2 = 0,868$
PHONE	=	0,411 TELEK (4,56)*	$R^2 = 0,756$
ELECT	=	0,293 PWRK (3,32)*	$R^2 = 0,876$

Nguồn: Shenggen Fan, Phạm Lan Hương, Trịnh Quang Long (2003)